

Số: 21 /BVN – ĐT&CĐT
V/v Công bố cơ sở đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong khối ngành
đào tạo khối ngành sức khỏe

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 01 năm 2024

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong
đào tạo khối ngành sức khỏe**

Kính gửi: Sở Y tế Thanh Hoá

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Nhi Thanh Hoá

Giấy phép hoạt động: 2590/SYT – GPHN, do sở Y tế cấp ngày 02/10/2018.

Địa chỉ: 724 Đường Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hoá

Chịu trách nhiệm chuyên môn: Bs.CKII.Lê Đăng Khoa

Điện thoại liên hệ: 0913224929

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ - CP ngày 5 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực, cơ sở công bố đã đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/chuyên ngành đào tạo thực hành: Y, dược, điều dưỡng, kỹ thuật viên, y sỹ đa khoa, y học cổ truyền, răng hàm mặt, hộ sinh, dinh dưỡng.

2. Trình độ đào tạo thực hành: Sau đại học, Đại học, Cao đẳng, Trung cấp gồm:

- Bác sĩ chuyên Khoa II, Bác sĩ chuyên khoa I, thạc sĩ: Nhi khoa
- Điều dưỡng CKI I
- Dược sỹ chuyên khoa I, thạc sĩ
- Thạc sĩ, CKI, xét nghiệm
- Đại học: Kỹ thuật PHCN, Kỹ thuật Phục hình răng, Hộ sinh, Dinh dưỡng, xét nghiệm, điều dưỡng, dược.
- Cao đẳng: Y sỹ đa khoa, Y sỹ y học cổ truyền, kỹ thuật Phục hình răng, hộ sinh, dinh dưỡng, PHCN, xét nghiệm y học, kt hình ảnh y học, dược, điều dưỡng.

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ): 1647 người học. *Phụ lục 1 kèm theo.*

4. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa phòng: 24 khoa phòng (*Phụ lục 1 kèm theo*).

STT	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)
I.	Hồi sức CC- Sơ sinh	11		70	210
1.	Hồi sức cấp cứu	3		25	75
2.	Khoa HSTC sơ sinh	3		20	60
3.	Sơ sinh	5		25	75
II.	Nội Hô hấp – Tiêu hóa	23		156	468
4.	Khoa Tiêu hóa	8		36	108
5.	Khoa Hô Hấp	8		60	180
6.	Khoa nội tổng hợp	7		60	180
III.	Thận – Khớp – Máu – Nội tiết - Di truyền	10		90	270
7.	Khoa Nội Dị ứng	5		60	180
8.	Khoa Máu Thận – Tiết niệu	5		30	90
IV.	Hệ nội Khác				0
9.	Thần kinh tâm bệnh	14		40	120
10.	Đông Y PHCN	14		15	45
11.	Bệnh nhiệt đới	5		25	75
12.	Dinh Dưỡng	4		10	30
13.	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn			0	0
V.	Hệ Ngoại	10		120	360
14.	Tim mạch – Lồng ngực	2		20	60

15.	Khoa chấn thương	2		40	120
16.	Khoa ngoại tiết niệu	2		20	60
17.	Ngoại tổng hợp	4		40	120
VI.	Xét Nghiệm – Hình ảnh	23		0	0
18.	Huyết học	4		0	0
19.	Hóa sinh	4		0	0
20.	Vi sinh – KST	5		0	0
21.	GPB	4		0	0
22.	Chẩn đoán Hình ảnh	6		0	0
VII.	Khoa Răng hàm mặt	13		25	75
VIII.	Dược	10		0	0
	Tổng	137	1647	987	2961

3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ): 1647 người học. *Phụ lục 1 kèm theo.*

4. Danh sách các khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh tại mỗi khoa phòng: 24 khoa phòng (*Phụ lục 1 kèm theo*).

5. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu: 137 cán bộ (*Phụ lục 2 kèm theo*).

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành: (*Phụ lục 3 kèm theo*)

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố (tài liệu gửi kèm theo Bản công bố).

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định ./.

GIÁM ĐỐC

Lê Đăng Khoa

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN NHI

Phụ lục 1

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH
TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH
(Tại 1 thời điểm)

I. SAU ĐẠI HỌC

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa /đơn vị	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x 5)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1.	CK 62721655	CKII	CKII Nhi Khoa	Lâm sàng nhi	Thực hành lâm sàng nhi khoa; Ls Bệnh học Nhi khoa	Khoa Tiêu hóa-Khoa Hô Hấp	1	5	12	36	0	5
						Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết – DT – Dị ứng	1	5	10	30	0	5
						Bệnh nhiệt đới	1	5	5	15	0	5
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	5	10	30	0	5
						Ngoại Nhi	1	5	20	60	0	5
							5	25	67	201	0	25
	Tổng 1						5	25	67	201	0	25
						Khoa Tiêu hóa-	1	5	12	36	0	5

2.	CKI 607216/ Thạc sĩ 60720125	CKI/ Thạc sĩ	CKI Nhi Khoa /Thạc sĩ nhi khoa	Lâm sàng Nội nhi Ngoại nhi	Thực hành lâm sàng nhi khoa; Ls Bệnh học Nhi khoa	Khoa Hô Hấp						
						Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết - DT	1	5	10		0	5
						Bệnh nhiệt đới	1	5	5	15	0	5
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	5	10		0	5
						Ngoại Nhi	1	5	20	60	0	5
						Thần kinh – Tâm Bệnh	1	5	5	15	0	5
	Tổng 2						6	30	62	186	0	30
3.	8720301 CK	CKI	Điều dưỡng	Lâm sàng điều dưỡng nhi	Lâm sàng điều dưỡng nhi ; Bệnh học Nhi khoa	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	1	5	12	36	0	5
						Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết - DT	1	5	10	30	0	5
						Ngoại Nhi	3	15	20	60	0	15
	Tổng 3						05	25	42	126	0	25
4.	8720602	CKI, THs	Xét nghiệm		Ls Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Huyết học	1	5	0		0	5
						Hóa sinh	1	5	0		0	5
						Vi sinh – KST	1	5	0		0	5
						GPB	1	5	0		0	5
	Tổng 4						04	20	0		0	20
	Tổng chung SDGH						20	100	171	513	0	100

II. ĐẠI HỌC

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt	Số lượng người học	Số giường tại khoa	Số lượng người học TH	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	---------------	-------------	---------------------------	------------------------------------	----------	------------------------------	---------------------------	-----------------------------	-----------------------------	--------------------------------	----------------------------	------------------------------------

							yêu cầu ở khoa/ đơn vị	TH tối đa theo NGD (x 10)	đạt yêu cầu TH	tối đa theo giường (x 3)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	772010 1	Bác sỹ	Đa khoa	Lâm sàng nhi	Thực hành lâm sàng nhi khoa; Ls Bệnh học Nhi khoa	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	2	20	12	36	0	20
						Khoa Nội Dị ứng	1	10	10	30	0	10
						Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết - DT	1	10	10	30	0	10
						Bệnh nhiệt đới	1	10	5	15	0	10
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	10	10	30	0	10
						Ngoại Nhi	1	10	20	60	0	10
						Thần kinh – Tâm Bệnh	1	10	5	15	0	10
	Tổng 5						08	80	72	216	0	80
6	7720301	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	Lâm sàng điều dưỡng nhi ; Bệnh học Nhi khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi/ Điều dưỡng	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	1	10	12	36	0	10
						Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết - DT	1	10	10	30	0	10
						Bệnh nhiệt đới	1	10	5	15	0	10
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	10	10	30	0	10
						Ngoại Nhi	3	30	20	60	0	30
						Thần kinh – Tâm Bệnh	1	10	5	15	0	10

	Tổng 6						08	80	62	186	0	80
7	7720201	Đại học	Dược sĩ	Dược LS	Dược LS	Khoa dược	04	40	0	0	0	40
	Tổng 7						04	40			0	40
8	7720303	Đại học	Hộ sinh	Lâm sàng Điều dưỡng/ bệnh học Nội Nhi	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi/ Điều dưỡng	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	2	20	12		0	20
						Khoa Nội Dị ứng	1	10	10	36	0	10
						Khoa NỘI TỔNG HỢP	1	10	12	30	0	10
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	03	30	10	36	0	30
	Tổng 8						07	70	44	132	0	70
9	7720605	Đại học	Kỹ thuật phục hình răng	Điều dưỡng nha Bệnh học RHM Kỹ thuật điều trị dự phòng nha Kỹ thuật phục hình Nha	Thực hành LS: Khám, nhận định, chẩn đoán, hướng xử trí bệnh lý răng miệng, CS bệnh răng miệng, KT dự phòng nha. ... Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	Khoa Răng hàm mặt	06	60	10	30	0	30

				LS KSNK								
	Tổng 9						06	60	10	0	0	30
10	7720602	Đại học	KT Xét nghiệm Y học	Huyết học	Ls Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Huyết học	1	10	0		0	10
				Hóa sinh		Hóa sinh	1	10	0		0	10
				Vi sinh – Ký sinh		Vi sinh – Ký sinh	1	10	0		0	10
				GPB		GPB	1	10	0		0	10
	Tổng 10						04	40	0		0	40
11	7720603 6720603	Đại học	Kỹ thuật PHCN	Lâm sàng Phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu,.... Ngôn ngữ trị liệu Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN- Đông Y	1	10	5	15	0	15
				Lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn		Thần kinh – Tâm Bệnh	4	40	5	15	0	15
	Tổng 11						05	50	10	30	0	30
	TỔNG ĐH						42	420	198	594	0	370

III. CAO ĐẲNG – TRUNG CẤP

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/ Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa/đơn	Số lượng người học TH tối đa theo NGD (x15)	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng người học TH tối đa theo giường (x 3)	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
-----	------------	----------	---------------------	---------------------------	----------	---------------------------	-------------------------------------	---	-----------------------------------	--	-------------------	---------------------------

1	2	3	4	5	6	7	vị 8	9	10	11	12	13
12	6720101 5720101	Cao đẳng/ trung cấp	Y sỹ Đa khoa	Lâm sàng bệnh học nhi	Thực hành lâm sàng nhi khoa; Ls Bệnh học Nhi khoa	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	4	60	12	36	0	36
						Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết - DT	1	15	10	30	0	15
						Bệnh nhiệt đới	1	15	5	15	0	15
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	15	10	30	0	15
						Thần kinh – Tâm Bệnh	1	15	5	15	0	15
	Tổng 12						08	120	42	126	0	96
13	6720301	Cử nhân	Điều dưỡng	Lâm sàng điều dưỡng nhi ; Bệnh học Nhi khoa	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi/ Điều dưỡng	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	3	45	12	36	0	36
						Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết - DT	2	30	10	30	0	30
						Bệnh nhiệt đới	1	15	5	15	0	15
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	1	15	10	30	0	15
						Ngoại Nhi	2	30	20	60	0	30
						Thần kinh – Tâm	1	15	5	15	0	15

						Bệnh						
	Tổng 13						10	150	62	186	0	141
14	6720303	Cao đẳng	Hộ sinh	Lâm sàng Điều dưỡng/ bệnh học Nội Nhi	Thực hành lâm sàng điều dưỡng Nhi/ Điều dưỡng	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	2	30	12	36	0	30
						Khoa Nội Tổng hợp	2	30	12	36	0	30
						Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	3	45	10	30	0	30
	Tổng 14						7	105	34	102	0	90
15	6720401	Cao đẳng	Dinh dưỡng	Lâm sàng Dinh dưỡng tiết chế LS dinh dưỡng cộng đồng, DD điều trị,	Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện, DD điều trị, DD tiết chế, DD lâm sàng cho các đối tượng bệnh nhân nhi Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	Tiêu hoá	2	30	12	36	0	30
						Dinh dưỡng	2	30	10	30	0	30
	Tổng 15						04	60	22	66	0	60
16	6720102 / 5720102	Cao đẳng / Trung cấp	Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	Thực hành LS YHCT, LS bệnh học y học hiện đại Thực hành LS Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN- Đông Y	6	90	5	15	0	15
				LS bệnh học y học hiện đại		Thần kinh – Tâm Bệnh	2	30	5	15	0	15
	Tổng 16						08	120	10	30	0	30
17				Điều dưỡng nha	Thực hành LS: Khám, nhận định, chẩn đoán, hướng xử trí bệnh lý	Khoa Răng hàm mặt	07		15	45	0	45



	6720605	Cao đẳng	Kỹ thuật phục hình răng	Bệnh học răng hàm mặt Kỹ thuật điều trị dự phòng nha Kỹ thuật phục hình Nha Thực hành lâm sàng KSNK	răng miệng, CS bệnh răng miệng, KT dự phòng nha. ... Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn			105				
	Tổng 17						07	105	15	45	0	45
18	6720602	Cao đẳng	KT Xét nghiệm Y học	Huyết học	Ls Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Huyết học	2	30	0		0	30
				Hóa sinh		Hóa sinh	2	30	0		0	30
				Vi sinh – Ký sinh		Vi sinh – Ký sinh	3	45	0		0	45
				GPB		GPB	2	30	0		0	30
	Tổng 18						09	135	0		0	135
19	6720603	Cao đẳng	Kỹ thuật PHCN	Lâm sàng PHCN	LS PHCN LS VĐTL; Ngôn ngữ trị liệu LS Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN- Đông Y	7	105	5	15	0	15
				Lâm sàng KSNK		Thần kinh – Tâm Bệnh	3	45	5	15	0	15
	Tổng 19						10	150	10	30	0	30
20	6720201	Dược sĩ	Dược LS	Dược LS	Khoa dược		06	90			0	90
	Tổng 20						06	90			0	90
21	6720601	Cao đẳng	KT Hình ảnh Y	Lâm sàng V1, V2, V2 Thực	KT Siêu âm chẩn đoán KT Chụp XQ		06	90			0	90

			học	tập TN	KT chụp CLVT - CHT Quản lý khoa XQ							
	Tổng 21						06	90			0	90
	TỔNG CĐ/TC						75	1125	195	585	0	1177



SỞ Y TẾ THANH HÓA**Phụ lục 2****BỆNH VIỆN NHI****DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH***(Chi tiết theo danh sách từng người giảng dạy để minh chứng cho số lượng tại cột số 8 ở Phụ lục 1)***1. BÁC SĨ CHUYÊN KHOA 2 – NHI**

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Thị Vân	BsCKII	Nội nhi	001756/T H-CCHN	Nội nhi	> 10 năm	Lâm sàng Tiêu hóa – Hô hấp	Khám, chẩn đoán, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác Cấp cứu Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH,	Khoa Tiêu hóa-Khoa Hô Hấp	12
2.	Nguyễn Duy Thái	BsCKII	Nội nhi	001745/T H-CCHN	Nội nhi	> 10 năm	LS Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng LS.		Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
3.	Lê Thu Hoài	BsCKII	Nội nhi	007640/T H-CCHN	Nội nhi	> 10 năm	Truyền nhiễm LS HSCC-SS		Bệnh nhiệt đới	5
4.	Lê Xuân Trung	BsCKII	Nội nhi	001406/T H-CCHN	Nội nhi, cấp cứu	> 10 năm	LS TK tâm bệnh		Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10

5.	Nguyễn Viết Hải	BsCKII	Ngoại	001670/T H-CCHN	Ngoại nhi	> 10 năm	Ls Ngoại nhi	ngộ độc, shock phản vệ, ...	Ngoại Nhi	20
----	-----------------	--------	-------	--------------------	-----------	-------------	-----------------	--------------------------------	-----------	----

2. BÁC SĨ CHUYÊN KHOA 1, THẠC SĨ – NỘI

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệ m KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Lữ Thị Hoà	BsCKII	Nội nhi	001746/TH- CCHN	Nội nhi	> 10 năm	Lâm sàng Tiêu hóa – Hô hấp	Khám, chẩn đoán, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác Cấp cứu Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ, ...	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	12
2.	Trần Thị Bình	BsCKI	Nội nhi	017042/TH- CCHN	Nội nhi	> 10 năm	LS Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng LS. Truyền nhiễm LS HSCC- SS LS TK tâm bệnh Ls Ngoại nhi		Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
3.	Lê Thị Vân Anh	BsCKII	Nội nhi	001759/TH- CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Bệnh nhiệt đới	5
4.	Ngô Việt Hung	ThsBS	Hồi sức cấp cứu	008270/TH- CCHN	Hồi sức cấp cứu	> 10 năm			Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
5.	Trần Thị Minh Anh	Bs.CKI	Nội nhi	017041/TH- CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Thần kinh – Tâm	5

									Bệnh	
6.	Lưu Đức Thọ	Ths.Bs	Ngoại nhi	002517/TH-CCHN	Ngoại nhi	> 10 năm			Ngoại nhi	20

3. CHUYÊN KHOA 1 – ĐIỀU DƯỠNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	La Xuân Trọng	BsCKII	Nội nhi	000248/TH-CCHN	Nội nhi, cấp cứu	> 10 năm	Lâm sàng nội nhi Lâm sàng Ngoại Nhi	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn đoán chăm sóc, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác CSBN: Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, sheck phản vệ,	Khoa Tiêu hóa-Khoa Hô Hấp	12
2.	Phạm Anh Minh	Ths.Bs	Nội nhi	001774/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
3.	Lê Văn Trường	Ths.Bs	Ngoại nhi	001782/TH-CCHN	Ngoại nhi	> 10 năm			Ngoại Nhi Ngoại Nhi	20
4.	Lưu Tiến Dũng	Bs.CKI	Ngoại	001779/TH-CCHN	ngoại nhi	> 10 năm				

5.	Nguyễn Đình Vương	Ths.Bs	Ngoại nhi	007692/TH-CCHN	Ngoại nhi	> 10 năm		... Thực hiện các KT Đ D: Truyền máu, dịch, ghi điện tim, đặt sonde, thở oxy, tiêm truyền, tư vấn, giáo dục sức kho		
----	-------------------	--------	-----------	----------------	-----------	----------	--	--	--	--

4. THẠC SĨ, CK 1 XÉT NGHIỆM

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Lê Tuấn Anh	Bs.CII	Huyết học	007684/TH-CCHN	Huyết học	> 10 năm	Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Ls Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Huyết học	0
2.	Hoàng Khắc Lượng	CKI.KTV	Hoá sinh	011823/TH-CCHN	Hoá sinh	> 10 năm			Hóa sinh	0
3.	Đỗ Ngọc Hoài	Ths.Vi sinh	Vi sinh	003012/TH-CCHN	Vi sinh	> 10 năm			Vi sinh – KST	0
4.	Đỗ Văn Sinh	Bác sĩ	Giải phẫu bệnh	002525/TH-CCHN	Giải phẫu bệnh	> 10 năm			GPB	0

5. BÁC SĨ ĐA KHOA

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Thu Hương	BsCKI	Nội nhi	007691/TH-CCHN		> 10 năm	Lâm sàng Tiêu hóa – Hô hấp LS Thận – Khớp – Máu – Nội tiết – DT – Di ứng LS. Truyền nhiễm LS HSCC-SS LS TK tâm bệnh Ls Ngoại nhi	Khám, chẩn đoán, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác Cấp cứu Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ, ...	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	12
2.	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	BsCKI	Nội nhi	012075/TH-CCHN		> 10 năm			Khoa Thận – Khớp – Máu – Nội tiết – DT – Di ứng	10
3.	Đỗ Thanh Hải	BsCKII	Nội nhi	007645/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Bệnh nhiệt đới	5
4.	Lê Văn Tráng	BsCKII	Nội nhi	001791/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
5.	Trịnh Văn Lực	Ths.Bs	Nội nhi	000709/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Thần kinh – Tâm Bệnh	5
6.	Đinh Hoàng Anh	BsCKI	Nội nhi	016316/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Ngoại Nhi	20
7.	Nguyễn Thị Phương	BsCKI	Nội nhi	012085/TH-CCHN	Nội nhi, cấp cứu	> 10 năm				
8.	Dương Văn Thông	BsCKII	Ngoại nhi	007623/TH-CCHN	Ngoại nhi	> 10 năm				

6. ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Hoàng Thị Đức	BsCKI	Nội nhi	018169/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm	Lâm sàng nội nhi Lâm sàng Ngoại Nhi	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn đoán chăm sóc, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác CSBN: Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ, ... Thực hiện các KT Đ D: Truyền máu, dịch, ghi điện tim, đặt sonde, thở oxy, tiêm truyền, tư vấn, giáo dục sức khoẻ	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô Hấp	12
2.	Lê Khả Thiện	BsCKI	Nội nhi	002524/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
3.	Nguyễn Thị Thuý Hạnh	BsCKII	Nội nhi	001793/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Bệnh nhiệt đới	5
4.	Trần Thị Oanh	BsCKI	Nội nhi	012083/TH-CCHN	Nội nhi, cấp cứu	> 10 năm			Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
5.	Lê Văn Vượng	CKI.KTV	Điều dưỡng	001830/TH-CCHN	Điều dưỡng hồi sức	> 10 năm			Thần kinh – Tâm Bệnh	5
6.	Lê Thị Hoà	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	005798/TH-CCHN	Nhi	> 10 năm			Ngoại Nhi	20
7.	Lê Thị Minh Hằng	BsCKI	Nội nhi	15272/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm				
8.	Đỗ Thị Thu Hà	BsĐK	Nội nhi	017872/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm				

7. ĐẠI HỌC DƯỢC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Vũ Mạnh Hùng	DSCKI	Dược sĩ	2979/TH-CCHND	Dược sĩ	> 10 năm	LS Dược	Dược lâm sàng	Dược	0
2.	Nguyễn Thị Thảo	Ths.DS	Dược sĩ	3618/CCHN-D-SYT-TH	Dược sĩ	> 10 năm				
3.	Nguyễn Thị Trang	DSCKI	Dược sĩ	3489/TH-CCHND	Dược sĩ	> 10 năm				
4.	Lê Thị Thu Trang	DSCKI	Dược sĩ	3735/CCHN D-SYT-TH	Dược sĩ	> 10 năm				
	Tổng	4								

8. HỘ SINH – ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Phạm Thị Trang	BSĐK	Nội nhi	017873/TH-CCHN	Nội nhi	> 5 năm	Lâm sàng nội	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn	Khoa Tiêu hóa-	12

2.	Nguyễn Sơn Hải	BSĐK	Nội nhi	018356/TH-CCHN	Nội nhi	3	nhi Lâm sàng Ngoại Nhi	đoán chăm sóc, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác CSBN: Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ, ... Thực hiện các KT Đ D: Truyền máu, dịch, ghi điện tim, đặt sonde, thở oxy, tiêm truyền, tư vấn, giáo dục sức khỏe	Khoa Hô Hấp	
3.	Trần Thị Thúy	BSCKI	Nội nhi	018014/TH-CCHN	Nội nhi	5				
4.	Nguyễn Thị Thùy Linh	CNĐ D	Điều dưỡng	15774/TH-CCHN	Điều dưỡng	5			Khoa NỘI TỔNG HỢP	12
5.	Đinh Thị Thùy Dung	CNĐ D	Điều dưỡng	005266/BN-CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm			Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
6.	Dương Văn Minh	CNĐ D	Điều dưỡng	007683/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				
7.	Nguyễn Thị Ngọc	CNĐ D	Điều dưỡng	001861/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm				

9. KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG– ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	-------------------------------------	---------------------	-------------------	------------------------	----------------------------	------------------	--------------------------------	---------------------------------

1.	Lê Huy Phan	BS	Răng hàm mặt	019323/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	Điều dưỡng nha	Thực hành LS: Khám, nhận định, chẩn đoán, hướng xử trí bệnh lý răng miệng, CS bệnh răng miệng, KT dự phòng nha. ... Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	Răng hàm mặt	10
2.	Lê Văn Tứ	BSCK2	Răng hàm mặt	000351/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 15 năm	Bệnh học RHM.		Răng hàm mặt	
3.	Trịnh Thị Huyền	CN	Răng hàm mặt	018204/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	Kỹ thuật điều trị dự phòng nha		Răng hàm mặt	
4.	Nguyễn Thị Hiên	CN	Răng hàm mặt	011987/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm			Răng hàm mặt	
5.	Triệu Công Huân	CN	Răng hàm mặt	012013/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	Kỹ thuật phục hình Nha		Răng hàm mặt	
6.	Nguyễn Thị Thu	CN	Răng hàm mặt	000407/TH- CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	LS KSNK		Răng hàm mặt	

10. KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC – ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số gường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	---	------------------------	----------------------------	---------------------------------	--	---------------------	--	--

1.	Lê Sỹ Toàn	Cư nhân	Cử nhân huyết học	017077/TH-CCHN	Huyết học	> 10 năm	Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Ls Huyết học Hóa sinh Vi sinh – KST GPB	Huyết học	0
2.	Trịnh Xuân Sơn	Ths.Xét nghiệm	Hoá sinh	007510/TH-CCHN	Hoá sinh	> 10 năm			Hóa sinh	0
3.	Hoàng Huy Trung	Ths.Vi sinh	Vi sinh	15693/TH-CCHN	Vi sinh	> 10 năm			Vi sinh – KST	0
4.	Nguyễn Đình Quân	KTV	Giải phẫu bệnh	001936/TH-CCHN	Giải phẫu bệnh	> 10 năm			GPB	0

11. KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG – ĐẠI HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Văn Phong	ĐD CK I	Điều dưỡng	001822/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm	Lâm sàng Phục hồi chức năng	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu,.... Ngôn ngữ trị liệu Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN- Đông Y	5
2.	Mai Trọng Nghĩa	BSĐK	Nội nhi	019917/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm				
3.	Trần Thị Hoán	BSĐK	Nội nhi	007665/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Thần kinh – Tâm	5

4.	Trương Thị Huệ	BSDK	Nội nhi	017883/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm			Bệnh	
5.	Trịnh Văn Thắng	Đ D CK	Điều dưỡng	001874/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm				

12. CAO ĐẲNG Y SĨ

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Hữu Thành	Ths.Bs	Nội nhi	001749/TH-CCHN	Nội nhi	15	Lâm sàng Tiêu hóa – Hô hấp LS Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng LS. Truyền nhiễm LS HSCC- SS LS TK tâm bệnh Ls Ngoại nhi	Khám, chẩn đoán, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh thông thường: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác Cấp cứu Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ, ...	Khoa Tiêu hóa-Khoa Hô Hấp	12
2.	Trần Thị Thu Lê	BSDK	Nội nhi	15145/TH-CCHN	Nội nhi	> 10 năm				
3.	Nguyễn Văn Hải	BSDK	Nội nhi	017741/TH-CCHN	Nội nhi	> 5 năm				
4.	Trịnh Văn Long	BsCKII	Nội nhi	001758/TH-CCHN	Nội nhi	15			Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
5.	Hoàng Hà Giang	BSDK	Nội nhi	017882/TH-CCHN	Nội nhi	> 5 năm			NỘI tổng hợp	10
6.	Nguyễn Minh Châu	BSDK	Nội nhi	017875/TH-CCHN	Nội nhi	> 5 năm				
7.	Đàm Thị	Ths.Bs	Tai mũi	001137/TH-	NỘI nhi	15			Bệnh nhiệt	5

	Lan		họng	CCHN					đời	
8.	Nguyễn Trọng Cường	Ths.Bs	Tai mũi họng	011790/TH-CCHN	Tai mũi họng	15			Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10

13. CAO ĐẲNG ĐIỀU DƯỠNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên n khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Nguyễn Thị Xoan	CNDD	Điều dưỡng nhi	001876/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm	Lâm sàng nội nhi Lâm sàng Ngoại Nhi	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn đoán chăm sóc, điều trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác CSBN: Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ,	Khoa Tiêu hóa-Khoa Hô Hấp	12
2.	Nguyễn Thị Hiền	BSCK I	Nội Nhi	012101/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm				
3.	Nguyễn Thu Hương	BSCK I	Nội Nhi	007691/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm				
4.	Trần Thị Bình	BSCK 2	Nội Nhi	012101/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm			Khoa Thận – Khớp – Máu –Nội tiết – DT – Dị ứng	10
5.	Trịnh Văn Thương	CNDD	Điều dưỡng	001804/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm				

6.	Ngô Thị Lài	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng nhi	001815/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm	Thực hiện các KT Đ D: Truyền máu, dịch, ghi điện tim, đặt sonde, thở oxy, tiêm truyền, tư vấn, giáo dục sức khỏe	Bệnh nhiệt đới	5
7.	Lê Thị Nga	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001807/TH-CCHN	điều dưỡng,	> 10 năm		Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
8.	Nguyễn Thị Thiều	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001732/TH-CCHN	điều dưỡng,	> 10 năm		Thần kinh – Tâm Bệnh	5
9.	Nguyễn Thế Anh	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001730/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 10 năm		Ngoại Nhi	20
10.	Nguyễn Thị Yên	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	011997/TH-CCHN	Điều dưỡng, dinh dưỡng	> 10 năm			

14. CAO ĐẲNG HỘ SINH

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Lê Tiến Sỹ	BSCK1	Nội Nhi	001784/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm	Lâm sàng nội nhi	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn đoán chăm sóc, điều	Khoa Tiêu hóa- Khoa Hô	12

2.	Hoàng Thị Chiến	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	007644/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi	> 10 năm	Lâm sàng Ngoại Nhi	trị, xử trí, phòng bệnh trẻ mắc các bệnh: Tiêu hoá, Hô hấp, tim mạch, thận tiết niệu, huyết học di truyền, bệnh truyền nhiễm nhi....và các bệnh nội nhi khác CSBN: Suy hô hấp, Cấp cứu ngừng tuần hoàn, XHTH, ngộ độc, shock phản vệ,	Hấp	12
3.	Nguyễn Thị Huế	BSCK1	Nội Nhi	016100/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm			Khoa NỘI TỔNG HỢP	
4.	Lê Thị Hạnh	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	007519/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi	> 10 năm				
5.	Trần Thị Huệ	Cử nhân	Điều dưỡng	002515/TH-CCHN	Điều dưỡng hồi sức	> 10 năm		Thực hiện các KT Đ D: Truyền máu, dịch, ghi điện tim, đặt sonde, thở oxy, tiêm truyền, tư vấn, giáo dục sức khỏe	Khoa hồi sức tích cực - Sơ sinh	10
6.	Ngô Thị Liên	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	012048/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				
7.	Trịnh Thị Hồng	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001816/TH-CCHN	Điều dưỡng	> 5 năm				

15. CAO ĐẲNG DINH DƯỠNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Trịnh Thị Thơm	Bs.CKI	BsCKI Nhi	012052/TH-CCHN	Nhi + Dinh Dưỡng lâm sàng	> 10 năm	Lâm sàng nội nhi	Khám, chẩn đoán, Nhận định, chẩn đoán chăm sóc, điều trị, xử trí, phòng	Tiêu hoá	12

2.	Trương Thị Thuý dung	Cử nhân	Điều dưỡng	001740/TH-CCHN	Điều dưỡng, dinh dưỡng	> 5 năm	Lâm sàng Dinh dưỡng tiết chế LS dinh dưỡng cộng đồng, DD điều trị,	bệnh trẻ mắc các bệnh :Tiêu hoá, Hô hấp, Thực hành dinh dưỡng trong bệnh viện, DD điều trị, DD tiết chế, DD lâm sàng cho các đối tượng bệnh nhân nhi Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn		
3.	Hoàng Hà Giang	Bác sĩ	Bác sĩ	017882/TH-CCHN	Bác sĩ nhi khoa	> 5 năm				
4.	Vũ Thanh Huyền	Cử nhân	Điều dưỡng	007583/TH-CCHN	Điều dưỡng, dinh dưỡng	>5 năm			Dinh dưỡng	10

16. CAO ĐẲNG/ TRUNG CẤP Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Hà Thị Huyền	BSCK1	Nhi		Nội Nhi	> 10 năm			PHCN- Đông Y	5
2.	Nguyễn Trọng Bảo	BSCK1	Nhi	012072/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm				
3.	Lê Thị Hương	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001841/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi khoa	> 10 năm		Thực hành LS	Thần kinh – Tâm Bệnh	5

4.	Lê Đức Anh	BSCK2	Nhi	001772/TH-CCHN	Nội Nhi	> 10 năm	Y học cổ truyền LS bệnh học y học hiện đại	YHCT, LS bệnh học y học hiện đại Thực hành LS Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN- Đông Y	5
5.	Phạm Thị Hiền	Cử nhân	Điều dưỡng	001843/TH-CCHN	Kiểm soát nhiễm khuẩn	> 10 năm				
6.	Bùi Thị Thu Hương	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001841/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi khoa	> 10 năm				
7.	Đỗ Thị Hân	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001841/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi khoa	> 10 năm				
8.	Lê Thị Hạnh	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001841/TH-CCHN	Điều dưỡng nhi khoa	> 10 năm				

17. CAO ĐẲNG KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Vũ Văn Thoan	BsCKI	Răng hàm mặt	001123/TH-CCHN	răng hàm mặt	> 10 năm	Điều dưỡng nha	Thực hành LS: Khám, nhận định, chẩn đoán, hướng	Răng hàm mặt	15

2.	Trần Nhật yển	Bác sĩ	Răng hàm mặt	012071/TH-CCHN	răng hàm mặt	> 10 năm	Bệnh học RHM	xử trí bệnh lý răng miệng, CS bệnh răng miệng, KT dự phòng nha. ... Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	Răng hàm mặt
3.	Vũ Thị Thanh	Cử nhân điều dưỡng	Điều dưỡng	001904/TH-CCHN	Điều dưỡng răng hàm mặt	> 10 năm	Kỹ thuật điều trị dự phòng nha		Răng hàm mặt
4.	Nguyễn Viết Thức	Bác sĩ	Răng hàm mặt	020003/TH-CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	Kỹ thuật phục hình Nha		Răng hàm mặt
5.	Đỗ Thị Thuý	Điều dưỡng	Răng hàm mặt	007731/TH-CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm			Răng hàm mặt
6.	Lê Thị Mai	Điều dưỡng	Răng hàm mặt	001901/TH-CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm			Răng hàm mặt
7.	Mai Thị Quỳnh	Điều dưỡng	Răng hàm mặt	007810/TH-CCHN	Răng hàm mặt	> 5 năm	LS KSNK		Răng hàm mặt

18. CAO ĐẲNG KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Trần Thị Hải Yến	Bác sĩ	Huyết học	031928/HN O-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm	Huyết học Hóa sinh	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm: Công thức máu, Huyết đồ, tủy	Huyết học	

2.	Lê Thị Quyên	Bác sĩ	Huyết học	017951/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm	Vi sinh – KST GPB	đồ, cách nhận định kết quả, phân tích sai hỏng về kết quả huyết học và các kỹ thuật cao. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm sinh hoá, định tính, định lượng các xét nghiệm sinh hoá và các kỹ thuật cao. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm và các kỹ thuật cao về định danh vi khuẩn, vi rus, nuôi cấy, kháng sinh đồ. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật xét nghiệm và các kỹ thuật cao về SINH THIẾT tế bào, làm tiêu bản tế bào	Hóa sinh	
3.	Hoàng Ngọc Thành	Bác sĩ	Hóa sinh	017578/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm				
4.	Hoàng Sỹ Tuấn	Đại học	Hóa sinh	007509/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 10 năm				
5.	Nguyễn Thanh Bình	CNXN	Vi sinh	001846/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm			Vi sinh – KST	
6.	Hoàng Thị Vân Anh	CNXN	Vi sinh	001922/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm				
7.	Đỗ Thị Hoa Hồng	CNXN	Vi sinh	001937/TH-CCHN	Xét nghiệm	> 5 năm				
8.	Lê Thị Quỳnh Nga	Bác sĩ	BSĐK - GPB	017862/TH-CCHN	Giải phẫu bệnh	> 5 năm		GPB		
9.	Phạm Thị Duyên	CNXN	GPB	012069/TH-CCHN	Giải phẫu bệnh	> 5 năm				

19. CAO ĐẲNG KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
-----	-----------	---	-------------------------------------	---------------------	-------------------	------------------------	----------------------------	------------------	--------------------------------	---------------------------------

1	Lường Văn Hưng	BsCKI	Đông Y	001776/TH-CCHN	Phục hồi chức năng	> 10 năm	Lâm sàng Phục hồi chức năng Lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	Thực hành lâm sàng Phục hồi chức năng, Vận động trị liệu, hoạt động trị liệu,.... Ngôn ngữ trị liệu Thực hành lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn	PHCN-Đông Y	5
2	Phạm Anh Minh	Ths.Bs	Thần kinh	001774/TH-CCHN	Thần kinh - PHCN	> 10 năm				
3	Lê Viết Ngọc	Bác sĩ	Đông Y	15236/TH-CCHN	Phục hồi chức năng	> 10 năm				
4	Hoàng Vũ Thu Huyền	Bác sĩ		016633/TH-CCHN	Phục hồi chức năng	> 10 năm				
5	Lê Thị Tịnh	Cử nhân	PHCN	001865/TH-CCHN	Đông Y, phục hồi chức năng	> 10 năm				
6	Nguyễn Thế Hưng	Cử nhân	PHCN	001731/TH-CCHN	Đông Y, phục hồi chức năng	> 10 năm				
7	Lê Thị Loan	Cử nhân	PHCN	006913/TH-CCHN	Đông Y, phục hồi chức năng	> 10 năm				
8	Trần Thị Minh Anh	BsCKI	Nhi khoa	017041/TH-CCHN	Nhi khoa, phục hồi chức năng	> 10 năm			Thần kinh – Tâm Bệnh	5
9	Đỗ Thị Tình	Bác sĩ	Đa khoa	017798/TH-CCHN	Nhi khoa, phục hồi chức năng	> 10 năm				

10	Trịnh Thị Phương	BsCKI	Đông Y	013086/TH-CCHN	Đông Y	> 10 năm				
----	------------------	-------	--------	----------------	--------	----------	--	--	--	--

20. CAO ĐẲNG DƯỢC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Lê Văn Thắng	Dược sỹ	Dược	2216/TH-CCHND	Dược	>10 năm	Dược lâm sàng Thực tập Tốt nghiệp	Thực hành Dược lâm sàng, Tra cứu TT thuốc, SD thuốc, Báo cáo ca LS, ...		
2.	Lưu Thị Phương	Dược sỹ	Dược	892/TH-CCHN	Dược	>10 năm				
3.	Ngô Thị Thu	Dược sỹ	Dược	4680/CCHND-SYT-TH	Dược	>10 năm				
4.	Lê Thị Giang	Dược sỹ	Dược	3619/CCHND-SYT-TH	Dược	>10 năm				
5.	Lê Thị Thu Hồng	Dược sỹ	Dược	5626/CCHN-D-SYT-TH	Dược	>10 năm				

6.	Lê Thị Duyên	Dược sỹ	Dược	824/TH-CCHND	Dược	>10 năm			
----	--------------	---------	------	--------------	------	---------	--	--	--

21. CAO ĐẲNG KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC

STT	Họ và tên	Học hàm học vị, Chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/ học phần/ tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1.	Trần Sỹ Đạt	Bác sỹ	CDHA	012064/TH-CCHN	CDHA	> 5 năm	LS vòng 1. 2.3 Thực tập Tốt nghiệp	KT Siêu âm chẩn đoán KT Chụp XQ KT chụp CLVT - CHT Quản lý khoa XQ	CDHA	0
2.	Nguyễn Văn Trung	Ths	CDHA	001635/TH-CCHN	CDHA	> 10 năm				
3.	Lê Thị Hà	Bác sỹ	CDHA	14543/TH-CCHN	CDHA	> 5 năm				
4.	Đoàn Văn Hùng	BSCK1	CDHA	001638/TH-CCHN	CDHA	> 10 năm				
5.	Vũ Văn Khánh	BSCK1	CDHA	001640/TH-CCHN	CDHA	> 10 năm				
6.	Tường Đăng Bằng	Bác sỹ	CDHA	017961/TH-CCHN	CDHA	> 5 năm				

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN NHI

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA HỆ NỘI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng/Trung cấp/ Điều dưỡng – Y sỹ - Kỹ thuật – Dược /lâm sàng
Nội Nhi)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	1	
4.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)	Phòng	12	
5.	Màn chiếu	Cái	1	
6.	Máy chiếu	Cái	1	
7.	Máy tính	Cái	5	
8.	Ống nghe	Cái	5	
9.	Đèn đọc phim	Cái	1	
10.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
11.	Bàn ghế ngồi	Bộ	15	
12.	Ghế đơn	Cái	200	
13.	Bóng Ambu	Cái	10	
14.	Bình Oxy các loại	Cái	8	
15.	Máy hút đờm rãi	Cái	10	
16.	Giường bệnh	Cái	300	
17.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	20	
18.	Máy thở	Cái	10	
19.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	10	
20.	Xe tiêm, Dụng cụ, thuốc	Cái	20	
21.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	19	
22.	Bơm tiêm điện	Cái	30	
23.	Máy điện tim	Cái	10	
24.	Nhiệt kế các loại	Cái	25	
25.	Hộp chống shock	Cái	30	
26.	Cân	Cái	10	
27.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Cái	10	
28.	Tủ sấy	Cái	5	
29.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	30	
30.	Máy chạy thận	Máy	85	



31.	Máy đo loãng xương toàn thân	Cái	1	
32.	Máy lọc máu liên tục	Chiếc	1	
33.	Hệ thống can thiệp mạch	Hệ thống	1	
34.	Máy shock tim	Chiếc	1	
35.	Máy shok điện	Chiếc	1	
36.	Máy siêu lọc máu liên tục	Chiếc	1	
37.	Máy tạo nhịp tim cùng bộ điện cực	Chiếc	3	
38.	Máy tạo nhịp tim tạm thời một buồng	Chiếc	1	
39.	Máy theo dõi bệnh nhân 3 thông số	Chiếc	3	
40.	Máy thở	Chiếc	3	
41.	Máy thở cao tần dùng cho trẻ em và sơ sinh	Chiếc	1	
42.	Máy thở cao tần HFO	Chiếc	1	
43.	Máy thở cao tần HFO cho trẻ em và trẻ sơ sinh (loại cao cấp)	Chiếc	1	
44.	Máy thở chức dùng cho người lớn và trẻ em	Chiếc	1	
45.	Máy thở chức năng cao	Chiếc	10	
46.	Máy thở đa chức năng	Chiếc	1	
47.	Máy thở dùng cho trẻ em và trẻ sơ sinh	Chiếc	3	
48.	Máy thở nhi khoa	Chiếc	10	
49.	Máy thu hồi môi trường	Chiếc	1	
50.	Đèn chiếu vàng da	Chiếc	6	
51.	Đèn chiếu vàng da sơ sinh 1 mặt	Chiếc	5	
52.	Đèn chiếu vàng da sơ sinh 2 mặt	Chiếc	15	
53.	Đèn soi đáy mắt	Chiếc	2	
54.	Đèn soi đáy mắt gián tiếp	Chiếc	1	
55.	Đèn soi đáy mắt trực tiếp	Chiếc	1	
56.	Giường hồi sức điều khiển	Chiếc	10	
57.	Giường hồi sức và sưởi ấm trẻ sơ sinh	Chiếc	3	
58.	Hệ thống khí nén trung tâm	Bộ	1	
59.	Hệ thống màng trao đổi oxi ngoài cơ thể	Bộ	1	
60.	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Chiếc	15	
61.	Máy bơm khí CO2 ổ bụng	Chiếc	1	
62.	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu	Chiếc	5	

63.	Máy đo SPO2 cầm tay	Chiếc	2	
64.	Máy tim phổi nhân tạo	Chiếc	1	
65.	Máy trợ thở CPAP	Chiếc	1	
66.	Máy truyền dịch	Chiếc	81	
67.	Monitor 5 thông số	Chiếc	2	
68.	Monitor màu theo dõi bệnh nhân 5 thông số	Chiếc	5	
69.	Monitor màu theo dõi bệnh nhân 7 thông số	Chiếc	6	
70.	Monitor màu theo dõi bệnh nhân 7 thông số	Chiếc	4	
71.	Monitor theo dõi bệnh nhân	Chiếc	10	



DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA HỆ NGOẠI – PHÒNG MỔ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng/Trung cấp/ Điều dưỡng – Y sỹ - Kỹ thuật – Dược /lâm sàng
NGOẠI khoa)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	3	
2.	Phòng trực	Phòng	3	
3.	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	1	
4.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		10	
5.	Máy tính	Cái	30	
6.	Ổng nghe	Cái	15	
7.	Đèn đọc phim	Cái	12	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Bàn ghế ngồi	Bộ	200	
10.	Ghế đơn	Cái	150	
11.	Bóng Ambu	Cái	20	
12.	Bình Oxy các loại	Cái	10	
13.	Máy hút đờm rãi	Cái	12	
14.	Giường bệnh	Cái	200	
15.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	10	
16.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	10	
17.	Xe tiêm, Dụng cụ, thuốc	Cái	32	
18.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	205	
19.	Bơm tiêm điện	Cái	26	
20.	Nhiệt kế	Cái	25	
21.	Hộp chống shock	Cái	30	
22.	Bàn mổ đa năng	Chiếc	5	
23.	Bàn mổ	Cái	12	
24.	Các loại nẹp và dụng cụ cố định gãy xương	Bộ	10	
25.	Kẹp, panh, kéo, kìm, van các loại	Bộ	5	
26.	Bộ trung phẫu	Bộ	10	
27.	Bộ tiểu phẫu	Bộ	5	
28.	Bàn mổ	Cái	2	
29.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	25	
30.	Bàn làm thủ thuật	Cái	5	
31.	Dao mổ điện	Cái	5	
32.	Bàn mổ đa năng	Chiếc	2	
33.	Bộ đèn đặt nội khí quản 5 lưới	Bộ	6	
34.	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương	Bộ	2	

35.	Bộ dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình, sẹo bông	Bộ	2	
36.	Bộ dụng cụ phẫu thuật lõm ngực bẩm sinh	Bộ	1	
37.	Bộ dụng cụ phẫu thuật niệu quản trẻ em	Bộ	1	
38.	Bộ dụng cụ phẫu thuật tạo hình	Bộ	1	
39.	Bộ dụng cụ phẫu thuật thanh khí phế quản ống cứng	Bộ	1	
40.	Bộ dụng cụ phẫu thuật tim nhi khoa	Bộ	2	
41.	Bộ dụng cụ phẫu thuật vòm miệng	Bộ	1	
42.	Bộ dụng cụ pt Chấn thương	Bộ	1	
43.	Bộ dụng cụ pt Tim mạch	Bộ	1	
44.	Bộ khoan cửa xương ức dùng pin	Bộ	1	
45.	Bộ mở khí quản	Bộ	1	
46.	Bộ phẫu thuật nội soi ổ bụng	Bộ	1	
47.	Bộ tiểu phẫu	Bộ	3	
48.	Bộ trung phẫu	Bộ	3	
49.	Dao mổ điện	Chiếc	3	
50.	Dao mổ điện cao tần	Chiếc	4	
51.	Cưa cắt bột	Chiếc	2	
52.	Đèn mổ di động 4 bóng ánh sáng lạnh Halogen	Chiếc	4	
53.	Đèn mổ một bóng ánh sáng lạnh	Chiếc	19	
54.	Đèn mổ treo trần 1 bóng ánh sáng lạnh	Chiếc	4	
55.	Đèn mổ treo trần 2 chóa công nghệ LED kèm camera	Chiếc	2	
56.	Đèn phẫu thuật treo trần ánh sáng lạnh công nghệ LED	Chiếc	1	
57.	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng nhi khoa với camera 3 chip CCD	Bộ	1HT	
58.	Máy gây mê	Chiếc	3	
59.	Máy gây mê	Chiếc	1	
60.	Máy gây mê kèm thở	Chiếc	4	
61.	Máy gây mê kèm thở	Chiếc	3	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA MẮT, TAI MŨI HỌNG, RĂNG HÀM MẶT, DA LIỄU
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng/Trung cấp/ Điều dưỡng – Y sỹ đa khoa - YHCT- Kỹ thuật
Phục hình răng – Dược /lâm sàng Chuyên khoa lẻ)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	3	
2.	Phòng trực	Phòng	3	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		1	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	3	
5.	Ghế đơn	Cái	50	
6.	Máy tính	Cái	20	
7.	Ổng nghe	Cái	10	
8.	Đèn đọc phim	Cái	5	
9.	Phần mềm quản lý bệnh viện/khoa	Cái	1	
10.	Bóng Ambu	Cái	10	
11.	Bình Oxy các loại	Cái	10	
12.	Máy hút đờm rãi	Cái	10	
13.	Giường bệnh	Cái	14	
14.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	10	
15.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	15	
16.	Xe tiêm	Cái	30	
17.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	10	
18.	Bơm tiêm điện	Cái	15	
19.	Nhiệt kế các loại	Cái	20	
20.	Hộp chống shock	Cái	5	
21.	Bộ đèn thủ thuật treo trần	Bộ	2	
22.	Bộ đo khám thị lực	Bộ	1	
23.	Bộ dụng cụ khám chữa răng	Bộ	2	
24.	Bộ dụng cụ phẫu thuật vòm miệng	Bộ	1	
25.	Bộ dụng cụ pt TMH	Bộ	1	
26.	Bộ nội soi tai mũi họng	Bộ	1	
27.	Bộ nội soi thực quản và phế quản ống mềm video dùng cho nhi khoa	Bộ	1	
28.	Đèn clar	Chiếc	2	
29.	Hệ thống bàn, thiết bị+ghế khám điều trị TMH	Bộ	1	
30.	Hệ thống máy ghế chữa răng đa năng	Bộ	1	
31.	Hệ thống máy nội soi tai mũi họng	Bộ	1	
32.	Kính sinh hiển vi khám mắt hai mắt soi nội	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng/ Trung cấp Điều dưỡng – Y sỹ đa khoa / Y học cổ truyền –
Kỹ thuật Phục hồi chức năng /lâm sàng Y học cổ truyền – Lâm sàng Phục hồi chức năng)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	2	
2.	Phòng trực	Phòng	2	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		6	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	02	1 PK, 1 Khoa
5.	Ghế đơn	Cái	20	
6.	Máy tính	Cái	5	
7.	Ổng nghe	Cái	5	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Bóng Ambu	Cái	3	
10.	Bình Oxy các loại	Cái	5	
11.	Máy hút đờm rãi	Cái	2	
12.	Giường bệnh	Cái	9	
13.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	2	
14.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	2	
15.	Xe tiêm	Cái	5	
16.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	5	
17.	Bơm tiêm điện	Cái	10	
18.	Nhiệt kế các loại	Cái	10	
19.	Hộp chống shock	Cái	6	
20.	Cân	Cái	3	
21.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	30	
22.	Máy châm cứu có đầu dò huyết	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA PHỤC HỒI CHỨC NĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng/ Trung cấp Điều dưỡng – Y sỹ đa khoa / Y học cổ truyền –
Kỹ thuật Phục hồi chức năng /lâm sàng Y học cổ truyền – Lâm sàng Phục hồi chức năng)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		6	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	02	
5.	Ghế đơn	Cái	15	
6.	Máy tính	Cái	4	
7.	Ổng nghe	Cái	3	
8.	Đèn đọc phim	Cái	1	
9.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
10.	Bóng Ambu	Cái	2	
11.	Bình Oxy các loại	Cái	2	
12.	Máy hút đờm rãi	Cái	2	
13.	Giường bệnh	Cái	30	
14.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	10	
15.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	5	
16.	Xe tiêm	Cái	10	
17.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	10	
18.	Bơm tiêm điện	Cái	5	
19.	Nhiệt kế các loại	Cái	1	
20.	Hộp chống shock	Cái	2	
21.	Cân	Cái	0	
22.	Thước đo chiều cao	Cái	0	
23.	Đèn hồng ngoại	Chiếc	3	
24.	Máy điện châm	Chiếc	2	
25.	Máy trung tần	Chiếc	1	
26.	Máy xoa bóp toàn thân	Chiếc	1	
27.	Máy siêu âm kết hợp điện xung	Chiếc	1	
28.	Máy laser nội mạch	Chiếc	1	
29.	Bộ dụng cụ giác hơi	Chiếc	5	
30.	Bộ dụng cụ cấy chỉ	Chiếc	2	
31.	Máy xung kích	Chiếc	1	
32.	Xe đạp tập	Chiếc	3	
33.	Máy sóng ngắn	Chiếc	1	
34.	Nồi điện nấu Parafin	Chiếc	2	
35.	Ròng rọc tập	Chiếc	3	

36.	Cầu thang tập đi	Chiếc	2	
37.	Bàn tập đứng	Chiếc	3	
38.	Xe đạp tập đa năng	Chiếc	3	
39.	Bộ tạ	Chiếc	4	
40.	Thanh tập song song	Chiếc	2	
41.	Ghế tập mạnh chân tay	Chiếc	2	
42.	Máy điện não vi tính	Chiếc	1	
43.	Máy đo lưu huyết não	Chiếc	1	
44.	Máy điện châm	Chiếc	1	
45.	Máy siêu âm xuyên sọ	Chiếc	1	
46.	Máy kích thích điện đa chức năng	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA DINH DƯỠNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Sau đại học, đại học, Cao đẳng Dinh dưỡng/ LS dinh dưỡng tiết chế, Dinh dưỡng điều trị...)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		6	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	2	
5.	Ghế đơn	Cái	20	
6.	Máy tính	Cái	5	
7.	Ổng nghe	Cái	2	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Bóng Ambu	Cái	2	
10.	Bình Oxy các loại	Cái	2	
11.	Máy hút đờm rãi	Cái	2	
12.	Giường bệnh	Cái	30	
13.	Bộ huyết áp, ống nghe	Cái	5	
14.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	2	
15.	Xe tiêm	Cái	4	
16.	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn các cỡ	Cái	4	
17.	Bơm tiêm điện	Cái	2	
18.	Nhiệt kế các loại	Cái	5	
19.	Hộp chống shock	Cái	2	
20.	Cân	Cái	2	
21.	Tủ đầu giường bệnh nhân	Cái	20	
22.	Bộ dụng cụ lấy máu xét nghiệm	Bộ	2	
23.	Áp phích dinh dưỡng treo tường	BỘ	2	
24.	Bàn chia xuất ăn	Bàn	2	
25.	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái	2	
26.	Hộp nhựa to lưu mẫu thức ăn	Cái	2	
27.	Thước đo chiều cao đứng	Cái	2	
28.	Thước đo chiều cao nằm	Cái	2	
29.	Tủ cá nhân 6 người	cái	1	
30.	Hộp inox có nắp lưu giữ mẫu thức ăn	Hộp	10	
31.	Tủ tài liệu	Tủ	1	
32.	Bộ dụng cụ chế biến thức ăn(Bát đĩa, nồi niêu xồng chảo... các kích cỡ).	Bộ	1	

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC
HÀNH**

(Sau đại học/ Đại học/ Cao đẳng/Trung cấp/ Điều dưỡng, Hộ sinh, Dinh dưỡng – Y sỹ,
YHCT- Kỹ thuật – Dược /lâm sàng Kiểm soát nhiễm khuẩn)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	0	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính,...)		6	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	02	1 PK, 1 Khoa
5.	Ghế đơn	Cái	20	
6.	Máy tính	Cái	5	
7.	Máy giặt vắt công nghiệp	Chiếc	1	
8.	Máy giặt vắt tự động	Chiếc	2	
9.	Máy hàn dây túi máu	Chiếc	2	
10.	Máy hấp tiệt trùng	Chiếc	1	
11.	Máy hấp tiệt trùng tự động áp lực cao	Chiếc	1	
12.	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	2	
13.	Máy là ép đa năng	Chiếc	1	
14.	Máy phun thuốc khử trùng phòng mổ	Chiếc	1	
15.	Máy rửa tay tiệt trùng hai vòi	Chiếc	2	
16.	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	3	
17.	Máy vùi mô tự động	Chiếc	1	
18.	Nồi cách thủy	Chiếc	2	
19.	Nồi hấp khử trùng	Chiếc	2	
20.	Nồi hấp sấy tiệt trùng	Chiếc	2	
21.	Nồi hấp tiệt trùng ướt	Chiếc	5	
22.	Tủ âm CO2	Chiếc	2	
23.	Hóa chất và dụng cụ sát khuẩn dụng cụ	loại	03	
24.	Nồi luộc dụng cụ	Chiếc	02	
25.	Tủ sấy	Chiếc	01	
26.	Nồi hấp khô	Chiếc	01	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Cao đẳng Kỹ thuật hình ảnh Y học/ Lâm sàng Chẩn đoán hình ảnh)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Bàn ghế ngồi	Bộ	10	
4.	Ghế đơn	Cái	10	
5.	Máy tính	Cái	3	
6.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
7.	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền 2 bình diện	Bộ	1	
8.	Hệ thống chụp XQ di động C-ARM	Bộ	1	
9.	Hệ thống chụp XQ tổng quát cao tần	Bộ	1	
10.	Hệ thống máy chụp cắt lớp vi tính xoắn ốc Asteion	Bộ	1	
11.	Hệ thống máy chụp x-quang tăng sáng truyền hình 2 bàn hai bóng điều khiển từ xa	Bộ	1	
12.	Máy chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla	Chiếc	1	
13.	Máy chụp XQ tại giường	Chiếc	1	
14.	Máy rửa phim	Chiếc	1	
15.	Máy rửa phim XQ tự động	Chiếc	2	
16.	Hệ thống máy siêu âm doppler màu 3 đầu dò	Bộ	1	
17.	Hệ thống máy siêu âm doppler màu 3 đầu dò	Bộ	1	
18.	Hệ thống nội soi trực tràng	Bộ	1	
19.	Hệ thống siêu âm màu chuyên tim mạch	Bộ	1	
20.	Hệ thống soi dạ dày	Bộ	1	
21.	Máy chuyển bệnh phẩm đa năng	Chiếc	1	
22.	Máy điện tim sáu cần LCD	Chiếc	2	
23.	Máy điện xung kích thích cơ	Chiếc	1	
24.	Máy nội soi dạ dày tá tràng và đại tràng video	Chiếc	1	
25.	Máy nội soi phế quản video	Chiếc	1	
26.	Máy siêu âm đa năng Doppler màu	Chiếc	1	
27.	Máy siêu âm đen trắng đầu dò đa tần	Chiếc	1	
28.	Máy siêu âm doppler màu chuyên tim	Chiếc	1	
29.	Máy siêu âm kỹ thuật số đen trắng xách tay	Chiếc	2	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA HOÁ SINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Đại học/ sau ĐH, Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học/lâm sàng Hoá sinh)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng máy hoá sinh - Phòng để máy chuẩn theo quy định	Phòng	1	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	1	
5.	Ghế đơn	Cái	6	
6.	Máy tính	Cái	3	
7.	Máy sinh hóa bán tự động/tự động	Cái	1	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Máy xét nghiệm nước tiểu	Cái	1	
10.	Máy xét nghiệm vi chất	Cái	1	
11.	Máy điện giải	Cái	1	
12.	Máy li tâm	Cái	1	
13.	Máy sinh hoá miễn dịch	Cái	1	
14.	Hộp chống shock	Cái	1	
15.	Nồi hấp	Cái	1	
16.	Tủ sấy	Cái	1	
17.	Tủ lạnh	Cái	1	
18.	Micropipet các loại	Cái	1	
19.	Ống nghiệm chống đông Heparin	Cái	1	
20.	Kính hiển vi	Cái	1	
21.	Lam kính	Cái	1	
22.	Lamen	Cái	1	
23.	Hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch điện hoá phát quang	Bộ	1	
24.	Máy phân tích điện giải tự động	Chiếc	1	
25.	Máy phân tích khí máu nhanh	Chiếc	1	
26.	Máy phân tích miễn dịch	Chiếc	1	
27.	Máy phân tích nước tiểu	Chiếc	1	
28.	Máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Chiếc	1	
29.	Máy XN nước tiểu tự động 11 thông số	Chiếc	2	
30.	Máy Xn sinh hóa máu bán tự động	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA HUYẾT HỌC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Đại học/ sau ĐH, Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học/lâm sàng Hoá sinh)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng để máy chuẩn theo quy định	Phòng	1	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	1	
5.	Ghế đơn	Cái	6	
6.	Máy tính	Cái	3	
7.	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Cái	1	
8.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
9.	Máy li tâm	Cái	1	
10.	Hộp chống shock	Cái	5	
11.	Nồi hấp ướ	Cái	2	
12.	Tủ sấy	Cái	1	
13.	Tủ lạnh	Cái	1	
14.	Giá nhuộm lam	Cái	10	
15.	Giá để ống nghiệm	Cái	10	
16.	Kính hiển vi quang học	Cái	10	
17.	Ống nghiệm chống đông EDTA	Cái	1000	
18.	Micropipet các loại	Cái	10	
19.	Lam kính	Cái	1000	
20.	Ống nghiệm thuỷ tinh 5ml	Cái	1000	
21.	Nồi chưng cách thuỷ	Cái	1	
22.	Máy đo tốc độ máu lắng	Cái	13	
23.	Buồng đếm số lượng hồng cầu	Cái	10	
24.	Buồng đếm số lượng bạch cầu	Cái	10	
25.	Các sinh phẩm định nhóm máu	Cái	10	
26.	Máy gạn tách tiểu cầu	Bộ	1	
27.	Hệ thống DSA	Bộ	1	
28.	Máy điện di huyết sắc tố	Bộ	1	
29.	HDF – Online	Hệ thống	1	
30.	Hệ thống xét nghiệm điện di tự động	Bộ	1	
31.	Máy đo độ bão hòa oxy trong máu	Chiếc	5	
32.	Máy đo độ đục cầm tay	Chiếc	2	
33.	Máy đo đông máu bàn tự động	Chiếc	1	
34.	Máy đo nồng độ oxy trong máu để bàn	Chiếc	5	
35.	Máy đo SPO2 cầm tay	Chiếc	2	
36.	Máy đo thể tích phổi và oxy màn hình màu	Chiếc	1	

37.	Máy đo thời gian đông máu	Chiếc	1	
38.	Máy đo tốc độ máu lắng tự động	Chiếc	1	
39.	Máy lắc màu	Chiếc	2	
40.	Máy lắc tiểu cầu	Chiếc	1	
41.	Máy lắc Vortex	Chiếc	2	
42.	Máy ly tâm	Chiếc	1	
43.	Máy ly tâm lắng mẫu nhanh có rotor cho strip 8 ống PCR 0,2ml	Chiếc	1	
44.	Máy ly tâm lạnh	Chiếc	1	
45.	Máy ly tâm lạnh tách mẫu để bàn	Chiếc	1	
46.	Máy ly tâm thường để bàn	Chiếc	1	
47.	Máy ly tâm	Chiếc	4	
48.	Máy ly tâm đa năng	Chiếc	1	
49.	Máy ly tâm lạnh để bàn	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA VI SINH – KỸ SINH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học/lâm sàng Vi sinh - KST)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng nuôi cấy	Phòng	1	
4.	Phòng lấy mẫu bệnh phẩm		1	
5.	Phòng soi trực tiếp		1	
6.	Bàn ghế ngồi	Bộ	1	
7.	Ghế đơn	Cái	6	
8.	Máy tính	Cái	3	
9.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
10.	Máy li tâm	Cái	1	
11.	Hộp chống shock	Cái	3	
12.	Nồi hấp ướ	Cái	1	
13.	Tủ sấy	Cái	1	
14.	Tủ hút	Cái	1	
15.	Hộp lồng petri	Cái	1	
16.	Micropipet các loại	Cái	50	
17.	Các loại test nhanh chẩn đoán huyết thanh	Cái	Đủ	
18.	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	Đủ	
19.	Que cấy	Cái	10	
20.	Tủ lạnh	Cái	2	
21.	Đèn cồn	Cái	5	
22.	Tủ âm	Cái	1	
23.	Ống nghiệm 5ml	Cái	Cái	
24.	Ống nghiệm 10ml	Cái	Cái	
25.	Giá để ống nghiệm	Cái	Cái	
26.	Giá nhuộm lam	Cái	Cái	
27.	Dụng cụ thủy tinh đo thể tích các loại	Cái	Cái	
28.	Chậu thủy tinh	Cái	10	
29.	Bếp đun	Cái	2	
30.	Lưới amiang	Cái	20	
31.	Lam kính	Cái	1000	
32.	Lamen	Cái	1000	
33.	Kính hiển vi quang học	Cái	10	
34.	Máy xét nghiệm miễn dịch Elisa	Cái	1	
35.	Các sinh phẩm chẩn đoán	Bộ	Đủ	
36.	Hệ thống Real time PCR	Bộ	1	
37.	Máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động	Chiếc	1	

38.	Tủ an toàn sinh học cấp II kèm đèn tiết trùng khí gas tự động	Chiếc	1	
39.	Tủ lạnh âm sâu - 86 độ C	Chiếc	1	
40.	Tủ lạnh bảo quản mẫu	Chiếc	1	
41.	Tủ lạnh bảo quản máu	Chiếc	1	
42.	Tủ lạnh y sinh học âm sâu kiểu đứng	Chiếc	1	
43.	Tủ nuôi cấy sinh học	Chiếc	2	
44.	Tủ sấy	Chiếc	1	
45.	Tủ sấy điện inox	Chiếc	4	
46.	Tủ sấy điện inox UNB	Chiếc	4	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ

TẠI KHOA GIẢI PHẪU BỆNH – TẾ BÀO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

(Cao đẳng Kỹ thuật xét nghiệm y học/lâm sàng Giải phẫu bệnh – tế bào học)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Phòng nuôi cấy	Phòng	1	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	1	
5.	Ghế đơn	Cái	6	
6.	Máy tính	Cái	3	
7.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
8.	Hệ thống xét nghiệm gene chẩn đoán tế bào	Bộ	1	
9.	Kính hiển vi	Chiếc	20	
10.	Kính hiển vi 2 mắt có kèm trục vi thị vật	Chiếc	1	
11.	Kính hiển vi chụp ảnh	Chiếc	1	
12.	Kính lúp phẫu thuật	Chiếc	3	
13.	Kính sinh hiển vi khám mắt hai mắt soi nổi	Chiếc	1	
14.	Máy bơm khí CO ₂ ổ bụng	Chiếc	1	
15.	Máy cắt lạnh tiêu bản	Chiếc	1	
16.	Máy cắt nước 1 lần	Chiếc	1	
17.	Máy cắt nước 2 lần	Chiếc	1	
18.	Máy cắt tiêu bản tự động	Chiếc	1	

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ
TẠI KHOA DƯỢC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
(Cao đẳng/ Trung cấp DƯỢC – Lâm sàng Dược lâm sàng)

Stt	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	1	
2.	Phòng trực	Phòng	1	
3.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, hành chính,...)		2	
4.	Bàn ghế ngồi	Bộ	30	
5.	Ghế đơn	Cái	40	
6.	Máy tính	Cái	45	
7.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Cái	1	
8.	Kho thuốc ống	Kho	1	
9.	Kho dịch truyền	Kho	1	
10.	Kho thuốc viên	Kho	1	
11.	Kho vật tư,	Kho	1	
12.	Kho vật tư kí gửi,	Kho	1	
13.	Kho phát thuốc ngoại trú	Kho	1	
14.	Kho hóa chất	Kho	1	
15.	Kho đông y	Kho	1	
16.	Phòng thông kê	Phòng	1	
17.	Phòng pha chế thuốc	Phòng	1	
18.	Tủ quản quản hóa chất	Cái	1	
19.	Tủ lạnh -8,-20c,	Cái		
20.	Tủ bảo quản thuốc: bút tiểu đường, insulin...,	Cái	1	
21.	Máy đo nhiệt độ	Cái	10	
22.	Máy đo độ ẩm	Cái	10	
23.	Máy sấy	Cái	5	
24.	Tủ đựng thuốc	Cái	10	
25.	Hóa chất phục vụ	Cái	1	
26.	Danh mục các nhóm thuốc		Đầy đủ chủng loại	

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN NHI

Phụ lục bổ sung

Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành

STT	Tên trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
A	Chung			
1.	Phòng hội trường lớn (để học theo lớp)	Phòng	1	120 m ²
2.	Phòng hội thảo nhỏ (học theo nhóm)	Phòng	3	20 m ²
3.	Phòng giao ban tại khoa phòng	Phòng	20	160 m ²
4.	Phòng trực	Phòng	20	160 m ²
5.	Phòng khách dành cho Giáo viên	Phòng	3	30 m ²
6.	Các phòng chức năng của khoa (Phòng TK, phòng tiêm, thủ thuật, hành chính, phòng bó bột, phòng mổ, để...)	Phòng		Đầy đủ theo quy định của BV hạng 1
7.	Bảng viết lớn (Hội trường)	Cái	1	
8.	Bảng phụ	Cái	5	
9.	Màn chiếu	Cái	10	
10.	Máy chiếu	Cái	10	
11.	Máy tính	Cái	200	
12.	Phần mềm quản lý bệnh viện / khoa	Phần mềm	1	
13.	Bàn ghế ngồi	Bộ	100	
14.	Ghế đơn	Cái	500	
15.	Giường bệnh		500	
B	Khoa Thực hành			

15	Bóng Ambu	Cái	8	
16	Bình Oxy các loại	Cái	8	
17	Máy gây mê kèm thở	Chiếc	10	
20	Máy hàn dây túi máu	Chiếc	2	
23	Cáng, xe đẩy bệnh nhân	Cái	2	
24	Máy hút dịch	Chiếc	11	
25	Máy hút dịch chạy điện	Chiếc	4	
26	Máy khí dung	Chiếc	4	
27	Máy là ép đa năng	Chiếc	1	
32	Máy vùi mô tự động	Chiếc	1	
33	Nồi cách thủy	Chiếc	2	
34	Nồi hấp khử trùng	Chiếc	2	
35	Nồi hấp sấy tiệt trùng	Chiếc	2	
36	Nồi hấp tiệt trùng ướt	Chiếc	5	

Bệnh viện Nhi Thanh Hoá